

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ DUYÊN HẢI**

Số: 27/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Duyên Hải, ngày 14 tháng 9 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Duyên Hải

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ DUYÊN HẢI
KHÓA II - KỲ HỌP THỨ 2 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 131/TTr-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải Về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Duyên Hải; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Duyên Hải (kèm theo hồ sơ nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 3. Sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thị xã Duyên Hải Khóa II - kỳ họp thứ 2 (chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 9 năm 2021./.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thị xã Duyên Hải.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Sở: TN và MT; KH và ĐT; TC;
- TT. Thị ủy;
- UBND – UBMTTQ thị xã;
- Đại biểu HĐND thị xã;
- Các phòng: TN và MT, KT, TC - KH; QLĐT;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Đài truyền thanh thị xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Dương Hiền Hải Đăng

1. Hồ sơ kèm theo Nghị quyết gồm:

- a) Biểu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Duyên Hải;
- b) Tờ trình, báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Duyên Hải;
- c) Bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất:
 - Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thị xã Duyên Hải, tỷ lệ 1/25.000;
 - Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm thị xã Duyên Hải, tỷ lệ 1/25.000;
 - Các bản đồ chuyên đề tỷ lệ 1/25.000 về: Bản đồ chuyên đề định hướng sử dụng đất nền năm 2050; Bản đồ chuyên đề các khu vực chuyên mục đích sử dụng đất; Bản đồ chuyên đề đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; Bản đồ chuyên đề đất nuôi trồng thủy sản; Bản đồ chuyên đề đất khu kinh tế; Bản đồ chuyên đề đất thương mại - dịch vụ; Bản đồ chuyên đề đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Bản đồ chuyên đề đất đô thị; Bản đồ chuyên đề đất giao thông; Bản đồ chuyên đề đất thủy lợi; Bản đồ chuyên đề khu chức năng Khu lâm nghiệp; Bản đồ chuyên đề khu chức năng Khu du lịch; Bản đồ chuyên đề khu chức năng Khu đô thị; Bản đồ chuyên đề khu chức năng Khu thương mại - dịch vụ; Bản đồ chuyên đề khu chức năng Khu dân cư nông thôn.

2. Đánh giá kết quả thực hiện QH sử dụng đất kỳ trước (2010-2020)

2.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2010-2020)

Thị xã Duyên Hải được thành lập theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015 do đó các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu được tách ra từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Duyên Hải (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 21/04/2014 của UBND tỉnh); Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) của thị xã Duyên Hải đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1121/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch. Qua 10 năm tổ chức thực hiện, đạt được kết quả như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010 (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)		Kết quả thực hiện đến năm 2020			
			Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020*	Biến động so với hiện trạng	Diện tích (ha)	Biến động so với hiện trạng	So sánh	
							Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(6)-(3)	(8)=(6)-(4)	(9)=(6)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	14.077,8	9.862,2	-4.215,6	14.104,9	27,1	4.242,6	143,0
	<i>Trong đó:</i>			-		-		

1.1	Đất trồng lúa	768,1	579,0	-189,1	629,1	-139,0	50,1	108,7
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	133,2	-	-133,2	-	-133,2	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	662,6	156,2	-506,4	901,3	238,7	745,1	577,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	908,9	286,6	-622,4	813,1	-95,8	526,6	283,7
1.4	Đất rừng phòng hộ	307,8	1.839,7	1.531,9	878,6	570,8	-961,1	47,8
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	1.460,8	-	-1.460,8	-	-1.460,8	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	9.852,9	6.777,3	-3.075,6	10.863,0	1.010,1	4.085,7	160,3
1.8	Đất làm muối	115,9	-	-115,9	-	-115,9	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,8	223,4	222,6	19,8	19,0	-203,7	8,9
2	Đất phi nông nghiệp	3.184,4	7.491,0	4.306,7	3.534,5	350,1	-3.956,5	47,2
	<i>Trong đó:</i>					-		
2.1	Đất quốc phòng	293,6	76,2	-217,4	113,3	-180,4	37,1	148,7
2.2	Đất an ninh	171,5	180,0	8,5	199,4	27,9	19,4	110,8
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	50,0	50,0	-	-	-50,0	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	25,2	2.819,0	2.793,8	33,4	8,2	-2.785,6	1,2
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	39,9	145,0	105,1	52,8	12,9	-92,2	36,4
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.296,0	2.482,2	1.186,2	1.762,4	466,5	-719,7	71,0
	<i>Trong đó:</i>					-		
-	Đất giao thông	441,8	1.224,2	782,4	464,4	22,6	-759,7	37,9
-	Đất thủy lợi	552,0	674,3	122,3	609,8	57,8	-64,5	90,4
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,7	9,0	7,3	2,9	1,2	-6,1	32,1
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,4	11,0	5,6	4,3	-1,1	-6,7	39,2
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	14,2	42,0	27,8	23,5	9,3	-18,5	56,1
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	2,3	77,0	74,7	11,6	9,3	-65,4	15,1
-	Đất công trình năng lượng	228,1	370,1	142,0	581,1	353,1	211,0	157,0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,4	5,1	3,7	2,4	1,0	-2,6	48,3
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,4	3,0	-0,4	0,8	-2,5	-2,2	27,7
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,5	11,0	8,5	10,8	8,2	-0,2	97,9

-	Đất cơ sở tôn giáo	1,9	10,1	8,1	11,5	9,6	1,4	114,2
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	32,4	33,0	0,6	32,4	0,0	-0,6	98,1
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	1,0	1,0	-	-	-1,0	-
-	Đất chợ	9,0	11,5	2,5	6,8	-2,2	-4,7	59,1
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	7,3	7,3	1,8	1,8	-5,5	25,0
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	193,9	193,9	2,1	2,1	-191,8	1,1
2.13	Đất ở tại nông thôn	209,9	353,7	143,9	243,5	33,6	-110,3	68,8
2.14	Đất ở tại đô thị	28,1	121,0	92,9	120,1	92,0	-0,9	99,2
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,6	412,0	400,4	12,8	1,2	-399,2	3,1
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	1,7	1,6	-0,1	3,4	1,7	1,8	209,7
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.106,9	649,1	-457,8	989,5	-117,4	340,4	152,4
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,0	-	-0,0	-	-0,0	-	-
3	Đất chưa sử dụng	447,5	153,5	-294,0	1.701,0	1.253,6	1.547,6	1.108,3

Ghi chú: * Quyết định số 1121/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh

2.2. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

a) Những mặt đạt được

Việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 tương đối phù hợp và đáp ứng tốt nhu cầu an ninh, quốc phòng và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; phù hợp với định hướng phát triển của thị xã, từ đó góp phần:

- Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, tăng nhanh giá trị sản xuất/ha đất nông nghiệp.

- Bố trí đủ quỹ đất để thu hút, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư đến đầu tư trên địa bàn thị xã. Kết quả là số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ tăng nhanh.

- Bố trí đủ quỹ đất cho phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng nhất là hệ thống giao thông giúp tăng cường lưu thông hàng hoá, thúc đẩy sản xuất, nâng cao giá trị sản phẩm.

- Thực hiện chỉnh trang và xây dựng mới khu dân cư nông thôn và đô thị.

- Đất phi nông nghiệp được sử dụng đúng yêu cầu mục đích sử dụng, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp.

- Giải quyết được nhu cầu đất ở cho người dân do dân số tăng tự nhiên và tăng cơ học hoặc tái định cư khi giải tỏa để xây dựng hạ tầng, phát triển kinh tế, tạo điều kiện tốt hơn cho nhân dân an cư lạc nghiệp.

- Là một cơ sở để người dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ về đất đai.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch; kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tăng cường quản lý đối với thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp.

b) Những tồn tại và nguyên nhân

Quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, bên cạnh những kết quả đã đạt được còn tồn tại một số vấn đề bất cập như:

- Việc biến động diện tích tự nhiên và thay đổi phương pháp kiểm kê đất đai giữa các kỳ kiểm kê đất đai năm 2010, 2014, 2019 làm ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất (nhất là đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và đất chưa sử dụng).

- Số lượng các công trình dự án thực hiện đạt thấp so với quy hoạch dẫn đến tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đạt quá thấp (đối với chỉ tiêu quy hoạch biến động tăng) hoặc quá cao (đối với chỉ tiêu quy hoạch biến động giảm). Nguyên nhân là việc phân kỳ sử dụng đất chưa hợp lý. Có những công trình phải sau năm 2020 mới đủ nguồn lực để thực hiện nhưng vẫn đưa vào kỳ quy hoạch dẫn đến tình trạng quy hoạch treo, ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân.

- Theo Luật Đất đai 2013, các công trình dự án không có trong quy hoạch sử dụng đất thì không thực hiện được thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Dẫn đến các ban ngành, tổ chức, cá nhân đăng ký nhu cầu sử dụng đất dàn trải, vượt quá năng lực thực hiện.

- Công tác dự báo, nhất là dự báo dân số, dự báo nguồn lực tài chính chưa sát, dẫn đến việc xác định các định mức sử dụng đất quá cao, số lượng các công trình dự án đưa vào quy hoạch quá nhiều. Từ đó làm giảm tính khả thi của phương án quy hoạch.

- Tình hình phát triển kinh tế xã hội những năm vừa qua của thị xã có nhiều biến động kéo theo nhu cầu sử dụng đất của các ngành thay đổi, do đó một số công trình, dự án không còn phù hợp và một số dự án phát sinh so với quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai chịu sự chi phối của kế hoạch xây dựng, kế hoạch sử dụng đất an ninh, quốc phòng. Tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch chuyên ngành của các ngành kinh tế - xã hội với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

- Do thiếu vốn đầu tư nên nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đã không thực hiện theo kế hoạch hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến các chỉ tiêu sử dụng đất không đạt quy hoạch phê duyệt.

- Các nhà đầu tư sau khi được thỏa thuận địa điểm xây dựng công trình còn chậm làm các thủ tục theo quy định để Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình, dự án.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án phát triển kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn do chính sách bồi thường giải phóng mặt bằng bất cập lại hay thay đổi, nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt.

- Việc bồi thường, giải phóng mặt bằng của nhiều dự án không được sự đồng thuận của người dân, dẫn đến phải điều chỉnh vị trí thực hiện so với phương án quy hoạch, làm phá vỡ quy hoạch.

- Công tác quản lý đất đai ở các cấp chưa chú trọng thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát trong quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch.

- Thủ tục hành chính trong việc thu hồi đất giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất còn phức tạp, chậm được cải cách.

c) Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản. Việc xác định nhu cầu sử dụng đất cần cân nhắc kỹ, phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn để thực hiện, tránh tình trạng dự án treo, làm lãng phí nguồn tài nguyên đất và ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của người dân.

Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác đảm bảo đồng bộ, thống nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch các ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

Các cấp, các ngành cần huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đạt được mục tiêu phát triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra; góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thị xã trong từng giai đoạn phát triển.

Quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất phải thống nhất với quy hoạch sử dụng đất và ngược lại quy hoạch sử dụng đất phải được xây dựng, tổng hợp trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực theo quy định của Luật Đất đai. Các ngành cần phối hợp chặt chẽ với ngành Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định nhu cầu sử dụng đất và trong việc xây dựng quy hoạch phát triển ngành.

Đổi mới công tác lập quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến; quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng; có phân tích không gian nhu cầu sử dụng đất; công khai và tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

3. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020 (ha)		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	14.104,9	72,93	13.305	-	13.305,0	68,79
	<i>Trong đó:</i>	-					
1.1	Đất trồng lúa	629,1	3,25	330	-	330,0	1,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-		-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	901,3	4,66	-	893	892,9	4,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	813,1	4,20	437	196	632,9	3,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	878,6	4,54	993	-	992,7	5,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020 (ha)		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	979	263	1.241,8	6,42
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	10.863,0	56,17	-	9.189	9.189,4	47,51
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	19,8	0,10	-	25	25,3	0,13
2	Đất phi nông nghiệp	3.534,5	18,28	5.442	-	5.442,0	28,14
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	113,3	0,59	71	-	71,0	0,37
2.2	Đất an ninh	199,4	1,03	200	-	200,0	1,03
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	33,4	0,17	821	-	821,0	4,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	52,8	0,27	137	-	137,0	0,71
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.762,4	9,11	2.591	-	2.591,5	13,40
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	464,4	2,40	845	-	844,8	4,37
-	Đất thủy lợi	609,8	3,15	582	-	581,7	3,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,9	0,01	5	-	4,9	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,3	0,02	12	-	12,4	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	23,5	0,12	42	-	41,8	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	11,6	0,06	23	-	23,1	0,12
-	Đất công trình năng lượng	581,1	3,00	1.000	-	1.000,0	5,17
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	2,4	0,01	3	-	2,8	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,8	0,00	5	-	5,4	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,8	0,06	11	-	11,0	0,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	11,5	0,06	12	-	12,4	0,06
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	32,4	0,17	36	-	36,5	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020 (ha)		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)*	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất chợ	6,8	0,04	-	15	14,7	0,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,8	0,01	-	3	2,9	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,1	0,01	-	68	68,5	0,35
2.13	Đất ở tại nông thôn	243,5	1,26	185	-	185,3	0,96
2.14	Đất ở tại đô thị	120,1	0,62	385	-	385,5	1,99
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,8	0,07	11	-	11,0	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	0	-	0,1	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	3,4	0,02	-	1	1,2	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	989,5	5,12	-	967	967,2	5,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	1.701,0	8,80	593	-	593,4	3,07
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	-	-	13.109	-	13.109,0	67,8
3	Đất đô thị	2.537,5	13,12	9.591	-	9.590,8	49,6
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	-	-	-	-	-	-
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	-	-	5.361	-	5.361,3	27,7
6	Khu du lịch	-	-	1.185	-	1.185,0	6,1
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	-	-	4.319	-	4.319,0	22,3
10	Khu thương mại - dịch vụ	-	-	-	-	-	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	-	-	-	6.397	6.396,5	33,1
12	Khu dân cư nông thôn	1.222,2	6,32	1.266	-	1.266,1	6,5
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

* Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
(1)	(2)	(3)	⁽⁴⁾ = (5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	1.870,99	101,88	68,65	360,88	122,77	71,27	783,75	361,78
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	20,33	-	0,54	-	4,22	5,92	-	9,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/ PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	139,95	6,21	9,12	27,62	20,18	4,70	2,93	69,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	222,88	14,94	6,86	47,23	22,42	15,29	77,99	38,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/P NN	84,63	0,35	0,18	24,20	14,89	0,20	0,61	44,21
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/P NN	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/P NN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/P NN	1.402,01	80,37	51,95	261,84	61,07	45,16	702,23	199,38
1.8	Đất làm muối	LMU/ PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS	12,92	-	-	-	-	12,92	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
			Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
1.9	Đất nông nghiệp khác	18,61		0,22	0,28		1,01	0,02	17,08
2	Đất phi nông nghiệp	4.279,79	398,50	334,91	950,32	283,16	488,21	1.217,79	606,90
2.1	Đất quốc phòng	121,59	43,72	6,24	1,00	1,02		44,65	24,96
2.2	Đất an ninh	199,36	2,19	90,02	0,60			106,55	
2.3	Đất khu công nghiệp								
2.4	Đất khu chế xuất								
2.5	Đất cụm công nghiệp								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	554,00	7,57	5,43	3,72	0,26	0,52	520,88	15,62
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	85,20	5,08	17,54	53,23	0,18	0,26	7,98	0,93
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản								
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.875,56	142,79	90,08	671,09	182,30	272,42	202,53	314,35
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,83							0,83
2.11	Đất danh lam thắng cảnh								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,77		0,01	2,71	0,23	7,82		
2.13	Đất ở tại nông thôn	243,89			45,60	26,88	70,44	63,51	37,46
2.14	Đất ở tại đô thị	132,96	87,14	45,82					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,42	5,04	0,40	0,75	0,80	0,57	2,35	1,51
2.16	Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	12,17	0,90	0,85			0,68		9,74
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	33,09	2,14	6,68	4,28	2,83	6,41	5,33	5,42
2.20	Đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,07	0,18	0,09	0,83	0,35	0,11	0,21	0,30
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,97	1,36		1,76	0,26		0,59	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,41	0,01		0,17	0,14	2,25	0,01	0,83
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	989,50	100,38	71,75	164,58	67,91	126,73	263,20	194,95
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác								
3	Đất chưa sử dụng	764,05		8,10	21,85	206,71		134,90	392,49
4	Đất đô thị*	2.537,50	1.380,53	1.156,97					

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

4.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

ĐVT: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	735,09	14,94	9,13	80,03	14,49	7,63	525,43	83,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,59	-	0,10	-	-	2,39	-	0,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,36	0,60	0,10	5,25	3,22	0,20	2,21	20,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	137,93	2,58	0,42	36,91	3,41	3,01	84,78	6,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,75	-	-	9,64	0,05	-	-	5,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng TS	NTS/PNN	546,28	11,76	8,51	28,23	7,81	2,03	438,44	49,50
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất NN khác	NKH/PNN	1,18	-	-	-	-	-	-	1,18
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất NN									
	<i>Trong đó:</i>		-							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,50	-	-	-	-	0,50	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	RSX/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	25,50	-	-	-	24,00	1,50	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,45	2,59	-	-	-	-	0,64	0,22

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

4.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
			Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(10)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	3,14	-	-	1,00	-	-	2,14	-
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2,70	-	-	1,00	-	-	1,70	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,15	-	-	-	-	-	0,15	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,29	-	-	-	-	-	0,29	-

TT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
			Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(10)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-

5. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

5.1. Công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử, tại trụ sở UBND thị xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, phường. Đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh, truyền hình huyện, xã phường để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, phường, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ nghiêm đúng theo kế hoạch sử dụng đất (Quy định tại Điều 52, Luật đất đai 2013).

- Bám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất vào năm 2025; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

5.2. Tăng cường công tác tổ chức và nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLDD

- Thực hiện nghiêm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực sự trở thành công cụ quản lý nhà nước về đất đai. Việc xem xét nhu cầu sử dụng đất cho các đối tượng phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Hạn chế tối đa mặt tiêu cực làm thay đổi định hướng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, làm cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bị động để điều chỉnh, bổ sung.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật Đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển

mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh dịch vụ. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất toàn tỉnh và triển khai trên từng địa phương, từng địa bàn, nhất là các địa bàn trọng điểm. Ưu tiên lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đất theo quy hoạch sử dụng đất toàn tỉnh, của từng huyện, thị, thành và phải xây dựng trên nền bản đồ địa chính để tạo thuận lợi cho việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng.

- Trong sắp xếp thứ tự dự án ưu tiên, phải tạo ra được những đột phá và động lực phát triển cho từng ngành và từng vùng. Trong đó, công trình hạ tầng phải được ưu tiên để tăng lực hút đầu tư, phát triển mạnh kinh tế, nhất là các tuyến đường vành đai, đường trục, bến cảng phục vụ đắc lực vận tải các mặt hàng chiến lược ra ngoài vùng. Kết hợp tốt giữa đầu tư từ nguồn ngân sách với vốn của doanh nghiệp vào xây dựng các khu công nghiệp, dân cư, các công trình trọng điểm về CSHT, với vốn xã hội hoá về xây dựng cơ sở vật chất như trường, bệnh viện, cơ sở văn hoá - thể thao. Riêng các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và nội thị, cần phát huy mạnh mẽ phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm.

- Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư, để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao. Có biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Phát triển thị trường bất động sản, tạo và quản lý chặt chẽ quỹ đất sạch, kiểm soát giá cho thuê đất.

5.3. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021

- Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổ chức công bố, công khai và thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021. Tham mưu cho UBND thị xã ra các quyết định về đất đai và chỉ đạo các xã, phường thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục

đích sử dụng đất không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, phường căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị xã đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ngành của thị xã bám sát vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị xã đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn Thị xã cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND Thị xã có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Trà Vinh báo cáo Chính phủ.

5.4. Các giải pháp về huy động vốn

Theo phương án quy hoạch, ước tính tổng vốn đầu tư đến năm 2030 khoảng 89.463 tỷ đồng. Trong đó, khái toán và xác định cơ cấu nguồn vốn để kêu gọi đầu tư như sau:

- Vốn ngân sách khoảng 9.107 tỷ đồng (chiếm 10,18% tổng vốn), vốn ngoài ngân sách khoảng 80.356 tỷ đồng (chiếm 89,82% tổng vốn). Vốn ngân sách đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp khoảng 9 tỷ đồng (chiếm 0,1% vốn ngân sách) để hỗ trợ trồng mới rừng phòng hộ. Vốn ngân sách trong lĩnh vực phi nông nghiệp khoảng 9.098 tỷ đồng để đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu, gồm: lĩnh vực an ninh, quốc phòng, khoảng 172 tỷ đồng (chiếm 1,89% vốn ngân sách); phát triển hạ tầng (văn hóa, y tế, giáo dục, giao thông...) khoảng 8.568 tỷ đồng (chiếm 94,08% tổng vốn ngân sách); đất cây xanh trong khu kinh tế Định An, công viên và khu vui chơi của người dân, nhà sinh hoạt cộng đồng khoảng 311 tỷ đồng (chiếm 3,42% vốn ngân sách); xây dựng các công trình trụ sở cơ quan khoảng 48 tỷ đồng (chiếm 0,53% vốn ngân sách). Vốn ngoài ngân sách đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp khoảng 89 tỷ đồng (chiếm 0,11% vốn ngoài ngân sách), chủ yếu để thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển diện tích trồng thủy sản mới. Vốn ngoài ngân sách trong lĩnh vực phi nông nghiệp khoảng 80.267 tỷ đồng (chiếm 98,99% vốn ngoài ngân sách) để đầu tư các hạng mục: xây dựng hạ tầng các khu thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh khoảng 3.952 tỷ đồng (chiếm 4,92% vốn ngoài ngân sách); đầu tư các công trình năng lượng khoảng 75.376 tỷ đồng (chiếm 93,80% vốn ngoài ngân sách); đầu tư chợ, các cơ sở y tế, giáo dục theo hướng xã hội hóa khoảng 687 tỷ đồng (chiếm

0,85% vốn ngoài ngân sách); phát triển đất ở và các công trình khác khoảng 251 tỷ đồng (chiếm 0,31% vốn ngoài ngân sách).

- Các biện pháp để thu hút đầu tư, huy động vốn: Tạo mọi điều kiện thuận lợi, tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế, về giá và thời gian thuê đất... thu hút các thành phần kinh tế trong, ngoài tỉnh và quốc tế đầu tư phát triển Thị xã; Tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại; thực hiện chủ trương tiết kiệm để tăng vốn đầu tư phát triển, tăng cường công tác kiểm tra chất lượng công trình, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư; tranh thủ nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).